

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2024

“V/v: Ly hôn, giải
quyết nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Triệu

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

2. Ông Ngô Rạng Đông

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Chung - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia và đình thụ lý số: 34/2024/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 về việc: “Ly hôn, giải quyết nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Mai Thị L, sinh năm 1997

Căn cước công dân số: 091197017211 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 17/8/2022

HKTT: Khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: tổ 21, khu phố 8, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh Phạm Công B, sinh năm: 1990

HKTT: Khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: tổ E, ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2024, các lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn chị Mai Thị L trình bày:*

Tôi và anh Phạm Công B chung sống với nhau từ năm 2014 do hai bên tự tìm hiểu, yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D ngày 25/11/2015.

Sau một thời gian chung sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau. Anh B không chăm lo cho gia đình và chăm sóc vợ con, đi làm về không chu cấp về kinh tế để chị L lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Từ tháng 01/2024 đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau; đồng thời chị L khẳng định không còn tình cảm với anh B. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc và xét mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 02 người con chung là Phạm Ngọc C, sinh ngày 28/01/2015 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 10/02/2017. Khi ly hôn chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2024, chị L yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng/người con. Tuy nhiên tại phiên hòa giải chị L xác định việc cấp dưỡng nuôi con do hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Phạm Công B ý kiến tại biên bản hoà giải như sau:*

Về nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng mâu thuẫn là có thật trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, vợ chồng cự cãi qua lại và mâu thuẫn liên quan đến tài chính trong gia đình. Do công việc của tôi chạy shipper nên cả ngày ở ngoài đường nên ít có thời gian chăm sóc gia đình, vợ con.

Nay chị L yêu cầu ly hôn anh B có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh B không đồng ý ly hôn với chị L, mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con cái nếu vợ cương quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 02 người con chung là Phạm Ngọc C, sinh ngày 28/01/2015 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 10/02/2017. Trong trường hợp chị L không đồng ý đoàn tụ gia đình mà cương

quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu con chung có nguyện vọng theo ai thì do người đó nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và những người tham dự phiên tòa đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay anh B và chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị Mai Thị L ly hôn anh Phạm Công B;

Về con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 giao 02 người con chung là Phạm Ngọc C và Phạm Ngọc M cho chị Mai Thị L (mẹ ruột) chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, việc cấp dưỡng vợ chị L, anh B tự thoả thuận không yêu cầu xem xét giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Mai Thị L và anh Phạm Công B xác nhận không có, không yêu cầu, đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Công B, chị Mai Thị L là đương sự trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh B, chị L là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Mai Thị L, anh Phạm Công B đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 305/2015 quyển số 02/2015 ngày 25/11/2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L, anh B là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án chị Mai Thị L xác định tình trạng hôn nhân trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L giữ nguyên ý kiến xin ly hôn anh B. Anh B không đồng ý ly hôn với chị L mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên nếu chị L cương quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho chị L được ly hôn anh B

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án chị L yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Ngọc C và Phạm Ngọc M đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển về tinh thần, thể chất, trí tuệ của con chưa thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Mai Thị L và anh Phạm Công B tự thoả thuận không yêu cầu xem xét giải quyết.

Không ai có quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Mai Thị L và anh Phạm Công B xác định không có, Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về án phí: Chị Mai Thị L chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28; 39; 147; 228; 238; 266; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9; 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Áp dụng khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Mai Thị L được ly hôn anh Phạm Công B;

2. Về con chung: Giáo cháu Phạm Ngọc C, sinh ngày 28/01/2015 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 10/02/2017 cho chị Mai Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Mai Thị L và anh Phạm Công B tự thoả thuận không yêu cầu xem xét giải quyết.

Không ai có quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Mai Thị L và anh Phạm Công B xác định không có, Hội đồng xét xử miễn xét.

4. Về án phí: Chị Mai Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng, theo biên lai thu số 0004411 ngày 16/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, chị L được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (chị L, anh B vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú) để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Nơi nhận

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang; **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND thành phố Phú Quốc;
- Chi cục THA DS thành phố Phú Quốc;
- UBND phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Ngọc Triệu